

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

TIẾP CẬN NGÔN NGỮ HỌC HÌNH PHÁP: CÁC MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ KHẢ NĂNG ỨNG DỤNG PHẠM HỮU ĐỨC*

TÓM TẮT: Bài viết này tiếp cận ngôn ngữ học hình pháp như một lĩnh vực liên ngành của ngôn ngữ học ứng dụng, xem xét cách thức ngôn ngữ và các phương thức kí hiệu khác vận hành trong bối cảnh pháp lí và tư pháp. Trên cơ sở khái quát lịch sử hình thành và ba phân ngành chính của ngôn ngữ học hình pháp, bài viết phân tích bốn mô hình nghiên cứu tiêu biểu: (1) Phân tích diễn ngôn trong văn bản và tương tác pháp lí, (2) Độ đo phong cách kết hợp ngôn ngữ học đối chiếu trong xác định tác giả, (3) Phân tích phổ âm trong nhận diện giọng nói và người nói, và (4) Ngữ pháp hình ảnh trong xử lí tài liệu và giao tiếp kĩ thuật số. Mỗi mô hình được minh họa bằng các ví dụ hoặc qua các công trình đã được nghiên cứu trước đó, và gợi ý ứng dụng trong điều tra tội phạm, giải quyết tranh chấp, xác thực bằng chứng, đồng thời đề xuất khả năng tích hợp các nội dung này vào đào tạo và nghiên cứu ngôn ngữ học hình pháp ở Việt Nam.

TỪ KHÓA: độ đo phong cách; ngôn ngữ học hình pháp; ngữ pháp hình ảnh; phân tích diễn ngôn pháp lí; phân tích phổ âm.

NHẬN BÀI: 06/11/2025.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 25/01/2026

1. Mở đầu

Ngôn ngữ học hình pháp là lĩnh vực nghiên cứu giao thoa giữa ngôn ngữ học ứng dụng và pháp luật, tập trung vào việc phân tích ngôn ngữ trong các quy trình điều tra, tố tụng và xét xử. Lĩnh vực này được phân thành ba phân ngành chính: (1) Ngôn ngữ học điều tra, bao gồm phân tích tác giả, xác định người nói và so sánh văn bản; (2) Nghiên cứu ngôn ngữ viết của luật pháp, xem xét độ rõ ràng, tính mơ hồ, việc diễn giải và dịch thuật văn bản pháp lí; và (3) Nghiên cứu giao tiếp trong quy trình pháp lí như kĩ thuật thẩm vấn, diễn ngôn phòng xử án, lời khai của nạn nhân và nhân chứng dễ bị tổn thương, cũng như dịch vụ phiên dịch tòa án. Bài viết này tập trung phân tích bốn cách tiếp cận nghiên cứu chính trong ngôn ngữ học hình pháp, mỗi cách dựa trên một phương pháp ngôn ngữ học khác nhau và có ứng dụng riêng trong điều tra và tố tụng.

Cách tiếp cận thứ nhất dựa trên phân tích diễn ngôn, xem xét cấu trúc, hành động ngôn từ và các chiến lược giao tiếp trong cuộc thẩm vấn, lời khai và tranh luận tại tòa, nhằm khám phá quyền lực ngôn ngữ, độ tin cậy và ý định của người nói. Cách tiếp cận thứ hai là phân tích độ đo phong cách kết hợp với ngôn ngữ đối chiếu, sử dụng các chỉ số định lượng như tần suất từ, độ dài câu, độ phong phú từ vựng và các đặc trưng cú pháp để xác định tác giả văn bản tranh chấp hoặc ẩn danh, đặc biệt hiệu quả khi so sánh giữa các ngôn ngữ như tiếng Việt và tiếng Anh. Cách tiếp cận thứ ba dựa vào phân tích phổ âm, tạo ra giọng nói thông qua phân tích tần số, cường độ và thời lượng âm thanh để nhận diện người nói trong các bản ghi âm liên quan đến tội phạm. Cách tiếp cận thứ tư áp dụng ngữ pháp hình ảnh, cụ thể là phân tích các yếu tố trực quan như bố cục, kiểu chữ, màu sắc và hình ảnh trong tài liệu pháp lí và giao tiếp kĩ thuật số để phát hiện giả mạo, xác thực nguồn gốc và diễn giải ý định giao tiếp.

Mỗi cách tiếp cận không chỉ có nền tảng lí thuyết vững chắc mà còn được minh họa qua các điển cứu thực tế, từ phân tích lời khai trong phòng xử án, xác định tác giả thư đe dọa, nhận diện giọng nói trong cuộc gọi đòi tiền chuộc, đến kiểm tra tính xác thực của di chúc tranh chấp và phát hiện thao túng trong giao tiếp trực tuyến. Những phương pháp này góp phần cung cấp bằng chứng ngôn ngữ khách quan, hỗ trợ các quy trình điều tra và xét xử một cách khoa học và chặt chẽ. Bài viết cũng thảo luận về khả năng chuyển hóa các mô hình nghiên cứu ngôn ngữ học hình pháp này thành các nội

*PGS. TS; Trường Đại học Quốc tế, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh;

Email: phduc@hcmiu.edu.vn

dung ứng dụng giúp người nghiên cứu vừa nắm vững lý thuyết ngôn ngữ học vừa phát triển kỹ năng phân tích ứng dụng.

2. Nội dung

2.1. Sự xuất hiện và phát triển của ngôn ngữ học hình pháp

Ở góc độ lịch sử, ngôn ngữ học hình pháp được hình thành từ các nghiên cứu vụ việc trong đó ngôn ngữ được xem như một loại chứng cứ đặc thù trong quy trình điều tra và xét xử. Thuật ngữ “ngôn ngữ học hình pháp” (forensic linguistics) gắn với công trình của Jan Svartvik cuối thập niên 1960, khi ông sử dụng phân tích ngôn ngữ để xem xét các bản ghi lời khai trong một vụ án nổi tiếng, qua đó mở đầu cho việc đưa công cụ ngôn ngữ học vào xử lý chứng cứ ngôn ngữ (Sousa-Silva, 2020, tr.576-592). Trong hơn ba thập niên tiếp theo, cùng với sự gia tăng các vụ án mà ngôn ngữ đóng vai trò then chốt, lĩnh vực này phát triển đủ mạnh để Hiệp hội Ngôn ngữ học Hình pháp Quốc tế (IAFL) ra đời năm 1993, đánh dấu sự định hình của ngôn ngữ học hình pháp như một chuyên ngành trên phạm vi toàn cầu. Theo diễn giải rộng của IAFL, ngôn ngữ học hình pháp bao trùm từ phân tích tác giả, so sánh văn bản, nghiên cứu cấu trúc và độ dễ hiểu của văn bản luật, dịch thuật pháp lý đến phân tích diễn ngôn trong thẩm vấn, lời khai và tranh tụng, phản ánh mối quan hệ chặt chẽ giữa hệ thống ngôn ngữ và quyền lực pháp lý; trong bài viết này, thuật ngữ “ngôn ngữ học hình pháp” được sử dụng theo nghĩa rộng đó (Zhang, 2023, tr.222-254).

Sự phát triển của ngôn ngữ học hình pháp cũng gắn với một lịch sử tranh luận lâu dài về tác giả và tính xác thực của các văn bản kinh điển, sách thánh và những vở kịch được gán cho Shakespeare, nơi các nhà nghiên cứu sử dụng các dấu hiệu phong cách, cú pháp và từ vựng để đưa ra phán đoán học thuật (Alduais và cộng sự, 2023). Từ các tranh luận mang tính điển phạm này, ngôn ngữ học hình pháp bước sang giai đoạn mới khi các mô hình máy tính phức tạp và kỹ thuật ngôn ngữ học khối lượng được áp dụng vào phân tích phong cách và so sánh văn bản, cho phép xử lý tập dữ liệu lớn trong các bài toán xác định tác giả, phát hiện đạo văn và kiểm tra tính nhất quán nội bộ của tài liệu. Các nghiên cứu gần đây cho thấy việc kết hợp phân tích định tính truyền thống với các chỉ số định lượng dựa trên khối lượng đã góp phần nâng cao độ tin cậy của kết luận giám định, đồng thời mở rộng phạm vi ứng dụng từ văn bản kinh điển sang thư đe dọa, email, bài đăng trên mạng xã hội và các loại văn bản pháp lý - hành chính trong đời sống đương đại (Coulthard và cộng sự, 2016).

2.2. Phân tích diễn ngôn pháp lý

Trong mô hình nghiên cứu phân tích diễn ngôn pháp lý và ứng dụng trong điều tra, tố tụng ở Việt Nam, ngôn ngữ học hình pháp có thể được triển khai như một cách tiếp cận đa diện kết hợp chặt chẽ giữa nền tảng lý thuyết và bối cảnh thực tiễn. Một phân tích hiệu quả thường tích hợp các lý thuyết ngôn ngữ học cơ bản (cú pháp, ngữ nghĩa, ngữ dụng, ngôn ngữ học xã hội) với các nguyên tắc pháp lý về luật hình sự, bằng chứng và thủ tục phòng xử án, cho phép mô tả chi tiết cách quyền lực, vai trò người tham gia và mức độ tin cậy được kiến tạo qua ngôn ngữ (Gibbons, 2003). Trong bối cảnh Việt Nam và khu vực, các nghiên cứu diễn ngôn có thể tập trung vào những hiện tượng như cách đặt câu hỏi dẫn dắt trong hỏi cung, cách xây dựng câu hỏi - đáp với nhân chứng dễ bị tổn thương, hay chiến lược diễn đạt trong bản án, biên bản làm việc và quyết định hành chính, qua đó nhận diện các điểm có nguy cơ gây áp lực, gây hiểu lầm hoặc làm suy yếu tính minh bạch của quy trình tư pháp (Coulthard và cộng sự, 2016; Solan và Tiersma, 2005).

Các diễn cứ và ví dụ thực tế như bản ghi hỏi cung, lời khai viết tay, biên bản đối chất cho tới tranh luận tại phiên tòa giúp người nghiên cứu thấy rõ cách lựa chọn từ ngữ, cấu trúc câu hỏi, trình tự thông tin và việc cắt ghép, trích dẫn có thể ảnh hưởng đến cách sự thật được trình bày và hiểu trong hồ sơ vụ án (Coulthard và cộng sự, 2016). Trong các vụ tranh chấp dân sự hoặc lao động, phân tích diễn ngôn cũng cho phép so sánh cách trình bày lập luận của các bên trong đơn khởi kiện, bản tự khai hay văn bản trả lời, từ đó phát hiện những chỗ mơ hồ, hàm ý áp đặt hoặc chiến lược định khung quan hệ quyền lực giữa cơ quan, tổ chức và cá nhân. Những phân tích như vậy có thể cung cấp bằng chứng ngôn ngữ cụ thể để hỗ trợ luật sư, thẩm phán và điều tra viên trong việc đánh giá độ rõ ràng, công bằng và phù hợp pháp luật của giao tiếp pháp lý (Gibbons, 2003; Olsson, 2013).

2.3. Phân tích độ đo phong cách qua ngôn ngữ học đối chiếu trong ngôn ngữ học hình pháp

Trong mô hình nghiên cứu phân tích độ đo phong cách (phân tích trắc lượng phong cách học) và đối chiếu Việt-Anh trong xác định tác giả văn bản tranh chấp, phân tích ngôn ngữ đối chiếu có khả năng đóng vai trò trung tâm vì cho phép so sánh có hệ thống các đặc điểm ngôn ngữ giữa hai ngôn ngữ để nâng cao độ chính xác của các chỉ số phong cách. Trước hết, cần làm rõ các khía cạnh phương pháp của phân tích ngôn ngữ đối chiếu - từ lựa chọn đơn vị đo (tần suất từ, độ dài câu, mẫu cú pháp, cụm từ cố định) đến cách xây dựng tập dữ liệu song song hoặc so sánh - nhằm đảm bảo các chỉ số phong cách đo được là tương thích và có ý nghĩa đối chiếu (Nesselhauf và Tono, 2015). Trong bối cảnh Việt Nam và khu vực, cách tiếp cận này có thể được triển khai trên các văn bản tiếng Việt và tiếng Anh liên quan đến cùng một vụ việc, chẳng hạn như đơn nặc danh gửi cơ quan nhà nước, thư đe dọa, thư điện tử (email) khiếu nại hoặc bài đăng ẩn danh trên diễn đàn trong các tranh chấp về du học, lao động hay thương mại điện tử, qua đó cho phép đối chiếu phong cách viết giữa các ngôn ngữ để nhận diện khả năng cùng một tác giả hay nhiều tác giả. Mô hình nghiên cứu phân tích độ đo phong cách được thực hiện qua công trình nghiên cứu của tác giả Nguyễn Tuyết Nhung (2023), có nêu vấn đề phân đoạn từ và xác định ranh giới từ trong tiếng Việt khi khảo sát các yếu tố từ vựng ảnh hưởng đến phong cách viết trong văn bản tiếng Việt trong đối chiếu với tiếng Anh.

Các nghiên cứu sử dụng nguồn ngữ liệu trong ngôn ngữ đối chiếu cho thấy việc so sánh các đặc điểm ngôn ngữ giữa nhiều ngôn ngữ hoặc biến thể giúp xác định những mẫu hình phong cách ổn định và cải thiện độ chính xác của phân loại văn bản (Turell, 2010, tr.211-250). Ở cấp độ ứng dụng, điều này đặc biệt hữu ích khi xử lý các văn bản thực tế có độ phức tạp cao, như văn bản nghi có nhiều tác giả, tài liệu bị chỉnh sửa hoặc có phần nội dung dịch, phóng tác từ tiếng Anh sang tiếng Việt và ngược lại, vốn là tình huống khá phổ biến trong tranh chấp hợp đồng, quảng cáo trực tuyến hoặc trao đổi qua *thư điện tử*. Phân tích độ đo phong cách trong những trường hợp này cho phép nhận diện các đoạn văn có phong cách lệch chuẩn, phát hiện khả năng chèn sửa hoặc sao chép, đồng thời cung cấp cơ sở định lượng để hỗ trợ các nhận định giám định của chuyên gia (Koppel và cộng, 2011, tr.83-94).

2.4. Phân tích âm học trong ngôn ngữ học hình pháp

Trong mô hình nghiên cứu phân tích phổ âm trong nhận diện giọng nói ở các vụ việc ghi âm, gọi điện đe dọa, trọng tâm nằm ở việc phân tích các đặc trưng tần số, cường độ và thời lượng của tín hiệu giọng nói để tạo ra các phổ đồ, qua đó mô tả âm học của một người nói. Một trong những tranh cãi lớn trong ngôn ngữ học hình pháp là mức độ chính xác của việc xác định người nói, đặc biệt khi mẫu giọng dùng để giám định bị biến dạng so với giọng nói tự nhiên do căng thẳng, cố ý ngụy trang hoặc điều kiện ghi âm, làm giảm xác suất nhận diện chính xác. Để xử lý vấn đề này, các chuyên gia có thể đề nghị tòa án yêu cầu nghi phạm cung cấp thêm các mẫu giọng nói với một số từ hoặc câu được nói trong giọng tự nhiên, từ đó tạo cơ sở so sánh ổn định hơn (Ndatyapo, 2022). Tuy nhiên, hiện chưa có một tiêu chuẩn thống nhất về độ dài tối thiểu của mẫu, con số này có thể dao động từ 10 đến 20 từ hoặc hơn, tùy theo bối cảnh và yêu cầu của từng vụ việc (Paiva và cộng sự, 2023).

Khi sử dụng công nghệ xác định giọng nói bằng phân tích phổ, các nghiên cứu cũng cho thấy biến thiên do thiết bị ghi âm và điều kiện thu âm có thể tác động đáng kể đến phổ đồ, dẫn tới những quan điểm khác nhau về tỉ lệ lỗi trong giám định giọng nói. Các kết quả thí nghiệm phân mảnh đôi khi làm cho tỉ lệ lỗi bị hiểu sai, trong khi dữ liệu khách quan lại không phải lúc nào cũng được coi trọng đúng mức trong thực tiễn tố tụng (Petrova và cộng sự, 2021, tr.1464-1482). Trong nghiên cứu Ngữ âm học âm học (Acoustic Phonetics) đối với ngôn ngữ thanh điệu như tiếng Việt, bên cạnh cường độ và trường độ, tần số cơ bản (F0) và đường nét cao độ, vốn là các tham số đặc trưng, cần được xem xét phân tích. Nhiều nghiên cứu về thanh điệu và ngữ điệu tiếng Việt cho thấy F0 không chỉ được mô tả bằng một giá trị mà bằng toàn bộ đường cong cao độ theo thời gian, và đây là chỉ báo âm học trung tâm để phân biệt các thanh điệu, kiểu câu và tiêu điểm thông tin. Trong lĩnh vực nhận dạng và xử lý tiếng nói tiếng Việt, các mô hình âm học và nhận dạng thanh điệu hiện đại đều xây dựng trên đường nét F0 kết hợp với một số tham số phổ khác, cho thấy F0 và hình dáng đường đi lên - xuống (contour) của cao độ có giá trị phân biệt rất cao và thường mang thông tin nhận diện người nói

ổn định hơn so với nhiều đặc trưng phổ đoạn thông thường (Nguyễn Duy Dương và Davis, 2002). Dù vậy, nhờ mối quan hệ giữa phân tích phổ và ngôn ngữ học hình pháp vẫn giữ vai trò then chốt thông qua biểu diễn trực quan tần số, cường độ và thời gian của giọng nói dưới dạng phổ đồ, các nhà ngôn ngữ học hình pháp có thể so sánh có hệ thống mẫu cần giám định với các mẫu đối chiếu, phục vụ xác định giọng nói và xác minh người nói trong những bối cảnh pháp lý như các cuộc gọi đe dọa, đòi tiền chuộc hoặc thương lượng trong tranh chấp.

2.5. Phân tích ngữ pháp hình ảnh trong ngôn ngữ học hình pháp

Trong mô hình nghiên cứu phân tích ngữ pháp hình ảnh trong kiểm tra tài liệu và giao tiếp số (email, mạng xã hội), ngữ pháp hình ảnh được hiểu là hệ thống các quy tắc và nguyên tắc điều chỉnh việc sử dụng và diễn giải các yếu tố trực quan như hình ảnh, biểu tượng, màu sắc, bố cục và kiểu chữ, tương tự như cách ngữ pháp truyền thống chi phối cấu trúc ngôn ngữ lời nói (Kress và van Leeuwen, 2006; Lemke, 1998, tr.87-113). Ngữ pháp hình ảnh vì vậy cung cấp một khung phân tích để xem cách ý nghĩa được xây dựng và truyền đạt thông qua các phương tiện trực quan, và cách các thành phần này có thể được phân tích có hệ thống trong các cuộc điều tra pháp lý (Jewitt và Oyama, 2001, tr.134-156). Trong ngôn ngữ học hình pháp, các nguyên tắc ngữ pháp hình ảnh được vận dụng trực tiếp để phân tích bố cục và kiểu chữ của tài liệu pháp lý nhằm phát hiện giả mạo hoặc chỉnh sửa, chẳng hạn như sự không nhất quán về phong chữ, căn lề, kích thước chữ hoặc vị trí chữ ký trong di chúc, giấy vay nợ, hợp đồng hay đơn thư tranh chấp. Các chuyên gia có thể so sánh những mẫu bố cục và đặc điểm kiểu chữ này với các tài liệu xác thực của cùng một cá nhân để nhận diện dấu hiệu không cùng nguồn và kết hợp với phân tích ngôn ngữ để đánh giá độ nhất quán về phong cách diễn đạt. Ngoài ra, trong giao tiếp kỹ thuật số như thư điện tử và bài đăng trên mạng xã hội, việc kiểm tra các yếu tố trực quan như kiểu chữ, kích thước chữ, khoảng cách, cách chèn hình ảnh hoặc biểu tượng cảm xúc giúp xác định các bất thường, truy vết nguồn gốc và đánh giá tính xác thực của thông điệp, đặc biệt hữu ích trong các vụ việc liên quan đến đe dọa, xúc phạm danh dự hoặc lừa đảo trực tuyến (Machin, 2007). Bằng cách áp dụng ngữ pháp hình ảnh bên cạnh phân tích văn bản, các nhà ngôn ngữ học hình pháp có thể nâng cao độ chính xác và chiều sâu của các phân tích, cung cấp bằng chứng trực quan ngôn ngữ đáng tin cậy hơn trong các thủ tục pháp lý.

2.6. Ứng dụng các mô hình nghiên cứu trong ngôn ngữ học hình pháp

Tiếp cận ngôn ngữ học hình pháp dựa trên bốn mô hình phân tích diễn ngôn, độ đo phong cách, phân tích phổ và ngữ pháp hình ảnh gợi mở nhiều định hướng thiết kế chương trình và học phần trong đào tạo ngôn ngữ, luật và ngôn ngữ học ứng dụng.

Thứ nhất, việc nhấn mạnh phân tích diễn ngôn pháp lý giúp người học phát triển các kỹ năng phân tích nâng cao để đọc hiểu và diễn giải các kiểu giao tiếp đặc thù trong bối cảnh pháp lý, từ lời khai, hỏi cung đến diễn ngôn phòng xử án. Đây là những kỹ năng quan trọng đối với chuyên gia pháp lý, nhân viên thực thi pháp luật và nhà ngôn ngữ học, vì đòi hỏi khả năng nhận diện tinh tế các chiến lược giao tiếp, vị thế quyền lực và mức độ tin cậy của phát ngôn (Coulthard, 2007, tr.437-460.). Đồng thời, việc kết hợp ngôn ngữ học với luật, tâm lý học và tội phạm học trong các mô-đun về bằng chứng ngôn ngữ góp phần hình thành nền tảng kiến thức liên ngành, chuẩn bị cho người học những lộ trình nghề nghiệp đa dạng như tư vấn ngôn ngữ pháp lý, hỗ trợ điều tra hoặc phân tích tranh chấp. Ở Việt Nam, có thể áp dụng khung phân tích này cho bản ghi hỏi cung trong các vụ án hình sự, nơi những câu hỏi gợi ý, câu hỏi đóng hoặc cách ngắt lời có thể ảnh hưởng đến cách bị can trả lời; hoặc cho lời khai nhân chứng là trẻ em, phụ nữ bị bạo lực gia đình để đánh giá mức độ hỗ trợ hay gây áp lực ngôn ngữ. Trong tranh chấp hành chính, phân tích diễn ngôn các bản án và quyết định xử phạt cũng giúp nhận diện những cách diễn đạt mơ hồ, khó hiểu đối với người dân.

Thứ hai, mô hình độ đo phong cách và ngôn ngữ học đối chiếu có thể được tích hợp vào các học phần về ngôn ngữ học máy tính hoặc phong cách học pháp lý, qua đó người học thực hành các kỹ thuật thống kê để phân tích tần suất từ, độ dài câu, mẫu cú pháp nhằm phục vụ xác định tác giả, phát hiện đạo văn và gian lận trong tài liệu tranh chấp, đơn thư nặc danh hoặc bài viết ẩn danh trên không gian mạng (Holmes, 1998, tr.111-117; Grant, 2007, tr.1-25). Các nghiên cứu gần đây ở Việt Nam sử

dụng độ đo phong cách cho dữ liệu tiếng Việt và tiếng Anh cho thấy đây là một hướng nghiên cứu khả thi và giàu tiềm năng để phát triển bài tập, đề tài luận văn và dự án nhóm, giúp người học làm quen với dữ liệu thực tế như kho ngữ liệu VVC-Stylometry và Telegraph Columnist Corpus, đồng thời thấy rõ vai trò của đối chiếu Việt-Anh trong giám định tác giả (Phạm Hữu Đức, 2023, tr.335-358; Nguyễn Tuyết Nhung & Đinh Điền, 2021, tr.74-87). Trong thực tiễn, các chỉ số phong cách có thể được dùng để so sánh một đơn nặc danh gửi cơ quan nhà nước với các văn bản trước đó của một cán bộ hoặc công dân, hoặc so sánh thư đe dọa bằng tiếng Anh với thư điện tử, bài đăng mạng xã hội của một du học sinh/ nhân viên người Việt trong tranh chấp học thuật, lao động, thương mại điện tử, từ đó đánh giá khả năng “cùng tác giả”.

Thứ ba, việc đưa phân tích phổ vào chương trình đào tạo giúp người học hiểu cách thức giọng nói được biểu diễn trên phổ đồ và vận dụng các đặc trưng tần số, cường độ, thời lượng để phục vụ xác định giọng nói và xác minh người nói trong các tình huống giả lập như cuộc gọi đòi tiền chuộc, ghi âm đe dọa hay trao đổi trong tranh chấp, qua đó hình dung rõ hơn cách bằng chứng âm thanh được sử dụng trong điều tra và tại tòa (Nolan, 1983; Rose, 2002; Hollien, 2002). Về mặt thực hành, người học có thể tham gia các bài tập nhóm sử dụng phần mềm âm học để so sánh phổ đồ của các mẫu giọng nói khác nhau, mô phỏng quy trình phân tích giọng nói phục vụ giám định trong ngôn ngữ học hình pháp. Cách tiếp cận này không chỉ tăng cường năng lực phân tích dữ liệu âm thanh mà còn giúp người học nhận thức được những giới hạn, sai sót và yêu cầu chuẩn mực khi sử dụng bằng chứng giọng nói trong thủ tục pháp lý. Trong bối cảnh sử dụng rộng rãi điện thoại và các ứng dụng phân tích phổ tại Việt Nam, phân tích phổ có thể hỗ trợ giám định các cuộc gọi lừa đảo, đe dọa đòi nợ hoặc thương lượng ngoài tòa, nơi giọng nói là dấu vết gần như duy nhất. Việc so sánh phổ đồ giọng nói trong bản ghi với các mẫu thu từ nghi phạm cho phép loại trừ hoặc củng cố giả thuyết điều tra.

Thứ tư, các nguyên tắc ngữ pháp hình ảnh có thể được khai thác trong các học phần về văn bản đa phương thức và truyền thông pháp lý, giúp người học rèn luyện kỹ năng nhận diện và phân tích các yếu tố trực quan trong tài liệu và giao tiếp số như bố cục, kiểu chữ, màu sắc, biểu tượng cảm xúc và định dạng, từ đó phát hiện dấu hiệu giả mạo, chỉnh sửa và đánh giá tính xác thực của tài liệu hoặc thông điệp trực tuyến (Solan và Tiersma, 2005; Machin, 2007; Coulthard và cộng sự..., 2016). Thông qua các bài tập xử lý tình huống với di chúc tranh chấp, giấy vay nợ, hợp đồng chỉnh sửa kỹ thuật số, thư điện tử hoặc bài đăng trên mạng xã hội, người học có cơ hội kết hợp phân tích trực quan với phân tích ngôn ngữ để xây dựng lập luận, viết báo cáo giám định và trình bày kết quả theo định dạng gần với báo cáo chuyên gia trong thực tiễn. Việc lồng ghép thảo luận về đạo đức nghề nghiệp, bảo mật dữ liệu và trách nhiệm của chuyên gia khi cung cấp ý kiến ngôn ngữ học trong tố tụng góp phần hoàn thiện năng lực chuyên môn và thái độ nghề nghiệp trong bối cảnh Việt Nam hiện nay (Shuy, 2006). Trong thực tiễn, ngữ pháp hình ảnh có thể được áp dụng để kiểm tra một di chúc viết tay bị tranh chấp, một hợp đồng được dùng máy quét qua (scan) để chỉnh sửa hay các hóa đơn, bảng kê trong hồ sơ vay nợ như sự khác biệt về phong chữ, cách căn lề, khoảng cách dòng và cách chèn chữ ký số có thể gợi ý việc cắt dán hoặc thay đổi sau này. Trên môi trường mạng, phân tích bố cục, kiểu chữ và cách dùng biểu tượng cảm xúc trong các bài đăng hoặc tin nhắn nặc danh cũng góp phần xác định xem chúng có phù hợp với dấu vết giao tiếp quen thuộc của một cá nhân cụ thể hay không.

3. Kết luận

Bài viết đã phân tích bốn mô hình tiếp cận chủ yếu trong ngôn ngữ học hình pháp là phân tích diễn ngôn pháp lý, độ đo phong cách kết hợp ngôn ngữ học đối chiếu, phân tích phổ âm và ngữ pháp hình ảnh, qua đó cho thấy tiềm năng của ngôn ngữ học ứng dụng trong việc xử lý các vấn đề gắn với điều tra, tranh tụng và giải quyết tranh chấp pháp lý. Phân tích diễn ngôn giúp làm rõ cách quyền lực, tư cách người tham gia và mức độ tin cậy được kiến tạo trong lời khai, hỏi cung và diễn ngôn phòng xử án, trong khi độ đo phong cách và ngôn ngữ học đối chiếu cung cấp cơ sở định lượng để xác định tác giả, phát hiện đạo văn và gian lận trong các văn bản tranh chấp hoặc ẩn danh.

Trên bình diện âm thanh và trực quan, phân tích phổ âm cho phép so sánh có hệ thống các mẫu giọng nói nhằm xác định giọng nói và xác minh người nói trong các trường hợp liên quan đến bằng

chứng ghi âm như cuộc gọi đe dọa, đòi tiền chuộc hay thương lượng tranh chấp, còn ngữ pháp hình ảnh hỗ trợ kiểm tra bố cục, kiểu chữ, biểu tượng và các yếu tố đa phương thức trong tài liệu và giao tiếp kỹ thuật số, góp phần phát hiện giả mạo, chỉnh sửa và đánh giá tính xác thực của bằng chứng. Sự kết hợp các lớp phân tích này cho thấy tầm quan trọng của việc xem xét cả ngôn ngữ, âm thanh và hình ảnh khi giám định chứng cứ trong bối cảnh pháp lý hiện đại.

Những mô hình tiếp cận trên không chỉ có giá trị về mặt lý thuyết mà còn gợi mở các định hướng cụ thể cho đào tạo và nghiên cứu ở Việt Nam, nơi nhu cầu nâng cao chất lượng giao tiếp pháp lý, giám định ngôn ngữ và xử lý tranh chấp trên môi trường số ngày càng rõ nét. Việc tích hợp nội dung ngôn ngữ học hình pháp vào các chương trình ngôn ngữ, luật và ngôn ngữ học ứng dụng, thông qua học phân chuyên đề, bài tập tình huống, dự án nhóm và hợp tác với các cơ quan thực tiễn, có thể giúp người học kết nối nền tảng lý thuyết với kỹ năng phân tích và trình bày bằng chứng, đồng thời hình thành ý thức đạo đức nghề nghiệp khi tham gia vào các quy trình tư pháp. Trong bối cảnh hội nhập và toàn cầu hóa, đây cũng là một hướng nghiên cứu liên ngành giàu tiềm năng cho các công trình tiếp theo, đặc biệt khi gắn với dữ liệu và tình huống pháp lý tại Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Nguyễn Tuyết Nhung (2023), *Khảo sát các yếu tố từ vựng ảnh hưởng đến phong cách viết trong văn bản tiếng Việt (đối chiếu với tiếng Anh)*, luận án tiến sĩ Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu, Trường Đại học KHXH&NV – ĐHQG-HCM.

Tiếng Anh

2. Alduais, A., Al-Khulaidi, M. A., Allegretta, S., & Abdulkhalek, M. M. (2023), Forensic linguistics: A scientometric review, *Cogent Arts & Humanities*, 10(1).
3. Coulthard, G. S. (2007), Subjects of empire: Indigenous peoples and the ‘politics of recognition’ in Canada, *Contemporary Political Theory* 6, 437–460.
4. Coulthard, M., Johnson, A. & Wright, D. (2016), *An introduction to forensic linguistics: Language in evidence*, London/New York: Routledge.
5. Gibbons, J. (2003), *Forensic linguistics: An introduction to language in the justice system*, Oxford: Blackwell.
6. Grant, T. (2007), Quantifying evidence in forensic authorship analysis, *International Journal of Speech, Language and the Law* 14(1), 1–25.
7. Hollien, H. (2002), *Forensic voice identification*, San Diego: Academic Press.
8. Holmes, D. I. (1998), The evolution of stylometry in humanities scholarship, *Literary and Linguistic Computing* 13(3), 111–117.
9. Jewitt, C. & Oyama, R. (2001), Visual meaning: A social semiotic approach, trong T. van Leeuwen & C. Jewitt (eds.), *Handbook of visual analysis*, London: SAGE Publications, 134–156.
10. Koppel, M., Schler, J. & Argamon, S. (2011), Authorship attribution in the wild, *Language Resources and Evaluation* 45(1), 83–94.
11. Kress, G. & van Leeuwen, T. (2006), *Reading images: The grammar of visual design*, London/New York: Routledge.
12. Lemke, J. L. (1998), Multiplying meaning: Visual and verbal semiotics in scientific text, trong J. R. Martin & R. Veel (eds.), *Reading science: Critical and functional perspectives on discourses of science*, London/New York: Routledge, 87–113.
13. Machin, D. (2007), *Introduction to multimodal analysis*, London: Hodder Education.
14. Ndatyapo, N. N. (2022), *A forensic linguistic investigation of witness statements on murder cases at Windhoek Police Station*, Doctoral dissertation, Namibia University of Science and Technology.
15. Nolan, F. (1983), *The phonetic bases of speaker recognition*, Cambridge: Cambridge University Press.